

Bản án số: 612/2020/DS-PT  
Ngày 13 tháng 11 năm 2020  
“V/v Tranh chấp thừa kế, đòi tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:*

Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp thừa kế, đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3836/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968 – Vắng mặt;

Trú: 23/19 Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc T:* Ông Lê Xuân T<sup>1</sup>, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 314 Nguyễn Văn Lượng, Phường 6, quận G, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2017) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 26/23 (số mới 92/7) Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc S:* Bà Nguyễn Khánh Mai T<sup>2</sup>, sinh năm 1985; Địa chỉ: 127/2/39 Bình Lợi, Phường 13, quận B, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2020) – Có mặt;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc S:* Luật sư Lâm Thị Mai – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thiện Việt thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Ngọc T<sup>3</sup>, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

3.2. Ông Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup>, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Đều trú Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;

3.3. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1956 – Vắng mặt;

3.4. Ông Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Đều trú Khu phố 4B, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;

- 3.5. Ông Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, sinh năm 1964 – Vắng mặt;  
Địa chỉ: ấp Rạch Đá, xã Định Thành, huyện D, tỉnh B;  
3.6. Chị Nguyễn Thị Bích T<sup>7</sup>, sinh năm 1977 – Vắng mặt;  
Địa chỉ: N<sup>0</sup> 408 Kampung Daru Gunung Rapat 31350 Ipoh Perak Malaysia;  
3.7. Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1981 – Vắng mặt;  
3.8. Chị Nguyễn Thị Bích T<sup>8</sup>, sinh năm 1978 – Vắng mặt;  
3.9. Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1980 – Vắng mặt;  
3.10. Anh Ngô Trúc G, sinh năm 1988 – Vắng mặt;  
Cùng trú Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;  
3.11. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973 – Vắng mặt;  
Trú Khu phố 1, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;  
3.12. Anh Nguyễn Tấn N, sinh năm 2001 – Vắng mặt;  
3.13. Chị Nguyễn Thị Yến N<sup>1</sup>, sinh năm 2004 – Vắng mặt;  
*Người đại diện hợp pháp của Tấn N, Yến N<sup>1</sup>: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973 (là cha của N và N<sup>1</sup>);*  
4. *Người làm chứng:* Bà Kiều Thị Yến T<sup>9</sup> – Vắng mặt;  
Trú 257 Khu phố 4B, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B;  
5. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Sương.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị R<sup>1</sup> có 09 người con gồm: Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Hồng Q, Nguyễn Ngọc T<sup>3</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup>, Nguyễn Ngọc C (*chết năm 2009 - có 04 con là Nguyễn Thị Bích T<sup>7</sup>, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị Bích T<sup>8</sup> và Nguyễn Ngọc B*) và Nguyễn Ngọc T<sup>9</sup> (*chết năm 2008 – có chồng là Nguyễn Văn A và các con là Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Yến N*).

Ngày 30/12/2012, cụ R và cụ R<sup>1</sup> được cấp quyền sử dụng thửa đất số 14, diện tích 1.412 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 93 thị trấn Dầu Tiếng. Năm 2006, cụ R và cụ R<sup>1</sup> hiến cho chùa Phước Thạnh 611,6 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 14, còn lại 800,4 m<sup>2</sup>.

Ngày 02/12/2004, cụ R và cụ R<sup>1</sup> lập “Tờ di chúc” được Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Tiếng chứng thực, có nội dung cho bà T thừa đất số 14 nêu trên. Ngày 19/6/2012 cụ R<sup>1</sup> chết, ngày 13/02/2014 cụ R chết.

Bà Nguyễn Ngọc S lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế 239 m<sup>2</sup> (ký hiệu A bản vẽ) nên bà T khởi kiện yêu cầu bà S trả 239 m<sup>2</sup> nêu trên.

*Bị đơn bà Nguyễn Ngọc S trình bày và có yêu cầu phản tố như sau:*

Về quan hệ nhân thân như bà T trình bày là đúng. Thửa đất số 14, diện tích 1.412 m<sup>2</sup> là của cha mẹ hai bà (cụ R, cụ R<sup>1</sup>). Năm 2006, hai cụ hiến cho chùa 611,6 m<sup>2</sup> nên đất chỉ còn 800,4 m<sup>2</sup>. Ngày 02/12/2004, hai cụ lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất cho bà T với điều kiện bà T phải chăm sóc hai cụ lúc tuổi già, nhưng năm 2012 cụ R<sup>1</sup> chết thì bà T không làm tròn trách nhiệm chăm sóc cha mẹ mà đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cho bà Kiều Thị Yến T<sup>10</sup> để vay 30.000.000 đồng rồi bỏ nhà đi. Khi biết được sự việc thì cụ R kêu bà S chuộc sổ đỏ về nên bà S đến trả cho bà T<sup>10</sup> 34.500.000 đồng, gồm 30.000.000 đồng vốn và 4.500.000 đồng lãi) để chuộc sổ đỏ về. Năm 2013, cụ R tuyên bố hủy Di chúc và chia 800,4 m<sup>2</sup> đất cho 04 người là S, T<sup>4</sup>, N, N<sup>1</sup> nhưng khi đang làm thủ tục tách sổ đỏ thì cụ R chết nên chưa thực hiện xong.

Bà S có đơn phản tố yêu cầu hủy Tờ di chúc của cụ R, R<sup>1</sup> lập ngày 02/12/2004 và việc cụ R cho đất vào năm 2013; Sau khi trừ đất ông T<sup>4</sup> sử dụng 255,7 m<sup>2</sup> và phần ông A phản tố 128 m<sup>2</sup> thì yêu cầu chia diện tích còn lại là 418,3 m<sup>2</sup> cho 07 người thừa kế của cụ R, R<sup>1</sup>; Yêu cầu bà T phải trả lại cho bà S tiền chuộc đất 34.500.000 đồng và tính lãi từ ngày 04/5/2013 đến nay.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A đồng thời là người đại diện của anh Nguyễn Tấn N, chị Nguyễn Thị Yến N<sup>1</sup> trình bày và có yêu cầu độc lập như sau:* Khi cụ R còn sống đã đồng ý tặng cho anh Nguyễn Tấn N và chị Nguyễn Thị Yến N<sup>1</sup> 128 m<sup>2</sup> nhưng chưa làm xong thủ tục thì cụ R chết. Vì vậy ông yêu cầu cho N và N<sup>1</sup> được hưởng phần cụ R tặng cho là 128 m<sup>2</sup>.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, ông Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, Nguyễn Hồng Q trình bày:* Bà T đã không làm tròn trách nhiệm chăm sóc cha mẹ, lại còn cầm cố sổ đỏ nên cụ R đã tuyên bố hủy di chúc và phân chia đất lại. Ông T<sup>6</sup>, bà T<sup>5</sup>, ông Q có yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất còn lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh chị Nguyễn Thị Bích T<sup>7</sup>, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị Bích T<sup>8</sup> và Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:* Các anh chị không có tranh chấp, nhưng nếu được chia phần thừa kế thì xin tặng lại cho bà S.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T<sup>3</sup> trình bày:* Khi cha mẹ còn sống đã lập Di chúc giao toàn bộ nhà đất cho bà T, có tất cả các anh chị em vui vẻ ký tên đồng ý nên nay bà không tranh chấp với bà T và không đồng ý yêu cầu phản tố của bà S, vì khi cha mẹ còn sống thì không yêu cầu chia, đã đồng ý giao quyền thừa kế cho bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup> (bút lục 64, 65) trình bày:* Ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Trúc G trình bày:* Anh sống trong căn nhà cấp 4 trên đất tranh chấp, nhưng anh sẽ chấp hành theo ý kiến của người được công nhận đất và không có ý kiến gì.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:*

Căn cứ khoản 2 khoản 5 Điều 26, các điều 147, 165, 228, 229, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 624, 630, 635, 636, 643 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T đối với bà Nguyễn Ngọc S, về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Bà Nguyễn Ngọc T được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị R<sup>1</sup> theo di chúc lập ngày 02/12/2004 được Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Tiếng, huyện D xác nhận ngày 22/6/2005, diện tích đất thực tế còn 546,3 m<sup>2</sup>.

Buộc bà Nguyễn Ngọc S trả cho bà Nguyễn Ngọc T diện tích 239 m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 546,3 m<sup>2</sup> thuộc một phần thừa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D (Ký hiệu A tại bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc S đối với bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu hủy tờ di chúc của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị R<sup>1</sup> theo di chúc lập ngày 02/12/2004 và yêu cầu chia di sản thừa kế theo

pháp luật đối với diện tích đất 546,3 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc S đối với bà Nguyễn Ngọc T về việc đòi tài sản.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T trả lại cho bà Nguyễn Ngọc S tiền gốc 34.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23/9/2019 là 20.761.333 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn A yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế là diện tích đất 128 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2019, bị đơn bà Nguyễn Ngọc S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Bà Nguyễn Khánh Mai T<sup>2</sup> đại diện cho bà Nguyễn Ngọc S giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử nhưng trong hồ sơ không có bản chính Di chúc ngày 02/12/2012; Tuy cụ R không có làm thủ tục tuyên bố hủy bỏ di chúc, nhưng thực tế nội dung di chúc này đã thay đổi nên di chúc không còn hiệu lực. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy di chúc, chia thừa kế theo pháp luật cho các người con của cụ R, cụ R<sup>1</sup> và truất quyền thừa kế của bà T.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc S đề nghị xem xét các cụ lập di chúc với điều kiện bà T phải nuôi dưỡng các cụ nhưng bà T đã cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bỏ đi không nuôi dưỡng các cụ, nên cụ R phải kêu bà S bỏ tiền ra chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Bà T đã vi phạm đạo đức vì không chăm sóc cha mẹ lại còn có ý chiếm đoạt tài sản bằng việc cầm cố đất để vay tiền. Mặt khác, tuy cụ R không ra chính quyền lập thủ tục hủy bỏ di chúc nhưng cụ đã đo đạc để phân chia đất cho các con là bà S, ông T<sup>4</sup>, ông A vì vậy quyền sở hữu của người để lại di chúc đã thay đổi. Ủy ban nhân dân thị trấn biết rõ các cụ đã lập di chúc nhưng Ủy ban nhân dân thị trấn vẫn chứng vào hồ sơ cụ R tách quyền sử dụng đất cho bà S, ông T<sup>4</sup>, ông A và những người này đã nộp thuế xong, chứng tỏ cụ R đã thay đổi di chúc, không còn cho bà T như di chúc nữa nhưng Bản án sơ thẩm không xem xét đến các chứng cứ này. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà S, sửa Bản án sơ thẩm, hủy bỏ di chúc, truất quyền thừa kế của bà T và chia thừa kế theo pháp luật cho các người con của cụ R, cụ R<sup>1</sup>.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S không có cơ sở, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

#### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc S đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện đề giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn có một số đương sự vắng mặt không lý do nên việc xét xử vẫn tiến hành theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tất cả các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị R<sup>1</sup> có 09 người con gồm: Nguyễn Ngọc T (nguyên đơn), Nguyễn Ngọc S (bị đơn), Nguyễn Hồng Q, Nguyễn Ngọc T<sup>3</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup>, Nguyễn Ngọc C (chết năm 2009, có 04 con là Nguyễn Thị Bích T<sup>7</sup>, Nguyễn Thị Bích T<sup>8</sup>, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Ngọc H), Nguyễn Ngọc T<sup>9</sup> (Chết năm 2008, chồng là Nguyễn Văn A và 02 con là Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Yến N<sup>1</sup>).

Cụ R và cụ R<sup>1</sup> đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ 02515 QSDĐ ngày 30/12/2002, thửa đất số 14, diện tích 1.412 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 93 thị trấn Dầu Tiếng. Ngày 22/11/2006, cụ R và cụ R<sup>1</sup> hiến cho Chùa Phước Thạnh 611,6 m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2006 (các đương sự không tranh chấp phần diện tích đã hiến cho Chùa), nên thửa đất số 14 chỉ còn lại diện tích 800,4 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 802 m<sup>2</sup>), trong đó ông Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup> đang quản lý sử dụng 255,7 m<sup>2</sup> (Ký hiệu C trong Mạnh trích lục địa chính được phê duyệt ngày 15/6/2017 – các đương sự không tranh chấp phần ông T<sup>4</sup> đang sử dụng), còn lại 546,3 m<sup>2</sup> thì các đương sự có tranh chấp (Ký hiệu A và B trong Mạnh trích lục địa chính được phê duyệt ngày 15/6/2017).

Cụ Nguyễn Văn R (chết ngày 13/02/2014) và cụ Nguyễn Thị R<sup>1</sup> (chết ngày 19/6/2012) có để lại Di chúc ngày 02/12/2004.

[3] Di chúc của cụ Nguyễn Văn R và Nguyễn Thị R<sup>1</sup> lập ngày 02/12/2004, có đầy đủ các con ký tên gồm Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Hồng Q, Nguyễn Ngọc T<sup>3</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup>, Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc T<sup>9</sup>, được Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Tiếng chứng thực ngày 22/6/2005 (bút lục số 12, 13), nên Di chúc này đủ điều kiện của di chúc hợp pháp theo quy định tại các điều 655, 660 và 666 Bộ luật dân sự năm 1995 (Luật có hiệu lực tại thời điểm lập di chúc).

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T<sup>5</sup>, Nguyễn Ngọc T<sup>6</sup>, Nguyễn Hồng Q, Nguyễn Văn A trình bày cụ Nguyễn Văn R đã tuyên bố hủy Di chúc ngày 02/12/2004 và phân chia quyền sử dụng đất cho các con, nhưng ngoài lời trình bày bằng lời nói, các đương sự này không cung cấp được chứng cứ chứng minh, cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cụ Nguyễn Văn R đã tuyên bố hủy Di chúc ngày 02/12/2004, đồng thời cụ Nguyễn Văn R cũng không lập di chúc khác.

[4] Các tài liệu bà Nguyễn Ngọc S cung cấp (bút lục từ 37 đến 47) thể hiện đo vẽ đất theo yêu cầu của bà S, không thể hiện cụ R truất quyền thừa kế của bà T để giao đất lại cho bà S. Trong các tài liệu luật sư cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm có Văn bản ngày 12/02/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Dầu Tiếng cũng không có nội dung cụ R phân chia đất cho bà S. Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới ông Nguyễn Ngọc T<sup>4</sup> 210 m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Văn A 128 m<sup>2</sup> cùng ngày 23/01/2014 nhưng ngay từ cấp sơ thẩm các đương sự đã không tranh chấp đối với phần diện tích ông T<sup>4</sup> đang quản lý sử dụng nên không có căn cứ để Tòa án giải quyết; Ông Nguyễn Văn A không kháng cáo nên theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự thì cấp phúc thẩm không tự đặt ra để giải quyết đối với phần 128 m<sup>2</sup> này.

[5] Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận lời bảo vệ của luật sư và kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[6] Do bị bác kháng cáo nên bà Nguyễn Ngọc S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc buộc bà Nguyễn Ngọc T trả cho bà Nguyễn Ngọc S tiền gốc 34.500.000 đồng và tiền lãi 20.761.333 đồng; về việc bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn A; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

Bà Nguyễn Ngọc T được hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn R với cụ Nguyễn Thị R<sup>1</sup> theo Di chúc lập ngày 02/12/2004 được Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Tiếng, huyện D xác nhận ngày 22/6/2005, diện tích đất thực tế còn 546,3 m<sup>2</sup> (*Ký hiệu A và B trong Mạnh trích lục địa chính*) thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B.

Buộc bà Nguyễn Ngọc S giao trả cho bà Nguyễn Ngọc T diện tích 239 m<sup>2</sup> (*Ký hiệu B trong Mạnh trích lục địa chính*) nằm trong diện tích 546,3 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới các phần đất nêu tại tiểu mục 2.1, mục 2 của Quyết định này được xác định theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý (tranh chấp) số 354 - 2016 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D duyệt ngày 15/6/2017.

2.2. Không chấp nhận phản tố của bà Nguyễn Ngọc S yêu cầu hủy Di chúc của cụ Nguyễn Văn R với cụ Nguyễn Thị R<sup>1</sup> lập ngày 02/12/2004 và không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 546,3 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 93, Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B.

3. Bà Nguyễn Ngọc S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0027122 ngày 04/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc buộc bà Nguyễn Ngọc T trả cho bà Nguyễn Ngọc S tiền gốc 34.500.000 đồng và tiền lãi 20.761.333 đồng; về bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn A; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**Phạm Văn Công**





